



 **BLUE
DRAGON**
CATALOG

**20
26**

MỤC LỤC

02 **GIỚI THIỆU** | Introduction

05 **GRANITE**

06 600x1200_{mm}

18 1200x1200_{mm}

30 1000x1000_{mm}

36 800x800_{mm} | 600x600_{mm}

46 300x600x12_{mm}

51 **PORCELAIN**

52 800x800_{mm} | 600x600_{mm}

64 400x800_{mm} | 300x600_{mm}

88 400x400_{mm} | 300x300_{mm}

GIỚI THIỆU

INTRODUCTION

TASA Group được thành lập năm 2013 tại Khu công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ.

Chúng tôi tiên phong ứng dụng những công nghệ tiên tiến nhất thế giới vào quá trình sản xuất gạch ốp lát.

Hơn một thập kỷ phát triển, TASA đã trở thành một trong những thương hiệu hàng đầu trong ngành vật liệu xây dựng tại Việt Nam. TASA là thương hiệu đáng tin cậy tại thị trường trong nước cũng như quốc tế.

Năm 2024, TASA vinh dự nằm trong top 500 doanh nghiệp tạo giá trị hàng đầu tại Việt Nam, top 10 doanh nghiệp ngành Bất động sản – Xây dựng – Vật liệu xây dựng và lọt vào top 5 Công ty Vật liệu xây dựng nhóm ngành gạch ốp lát.

Với tinh thần “Kiến tạo an nhiên” - TASA cam kết mỗi sản phẩm đều được tạo ra bởi sự hòa quyện của vẻ đẹp tự nhiên, công nghệ hiện đại và sự khéo léo của bàn tay con người.

Founded in 2013 and headquartered at Thuy Van Industrial Park, Phu Tho Province, Vietnam, TASA Group has established itself as a trusted manufacturer in Vietnam’s ceramic tile industry.

From the very beginning, TASA has embraced innovation, integrating advanced global technologies into its manufacturing processes. Our modern production systems are built to meet stringent international standards, ensuring superior quality, precision, and long-term sustainability.

After more than a decade of strategic growth and continuous investment, TASA has become one of Vietnam’s leading building materials brands, recognized for its operational excellence and strong credibility in both domestic and international markets.

In 2024, TASA was ranked among the Top 500 Most Valuable Enterprises in Vietnam, the Top 10 Companies in the Real Estate - Construction - Building Materials sector, and the Top 5 Ceramic Tile Manufacturers in Vietnam, reaffirming our sustainable growth strategy and long-term value creation.

Guided by the philosophy of “Creating Serenity,” TASA is committed to delivering premium ceramic solutions that combine natural inspiration, advanced technology, and skilled craftsmanship - shaping harmonious and enduring living spaces.





**GRANITE
TILES**

600x1200mm
GRANITE TILES



1720 Matt Silk
6 faces



1721 Matt Silk
6 faces



1722 Matt Silk
6 faces



TASA CAFETERIA

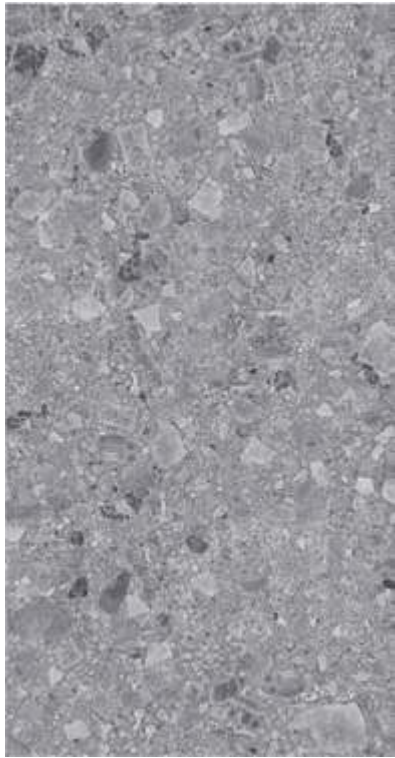


M - MORE COFFEE

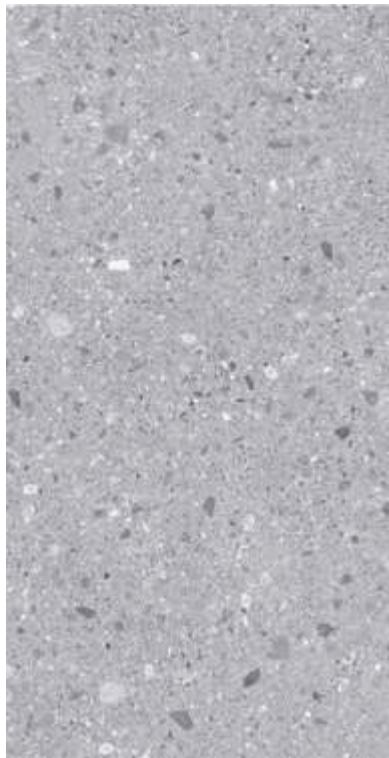
ESPRESSO	
AMERICANO	2.00 2.40
CAPPUCCINO	2.80 3.50
ESPRESSO MACCHIATO	2.00 2.20
LATTE	2.40
FLAT WHITE	3.20
MILCHKAFFEE	3.80
ESPRESSO	3.00

ESPRESSO	
KAKAO	2.00 2.10
KAKAO MIT	1.80 2.50
CHAI LATTE	2.20
EXTRA SAHNE	1.40
EXTRA SHOT	1.20
EXTRA / SOJA	3.50
HOT CHOCOLATE	3.00

600x1200mm
GRANITE TILES



1724 Matt Silk
6 faces



1725 Matt Silk
6 faces



1726 Matt Silk
6 faces





600x1200mm
GRANITE TILES



1771 Ví tinh
6 faces



1771 Ví tinh
6 faces



1773 Ví tinh
6 faces



1774 Ví tinh
6 faces





600x1200mm
GRANITE TILES



1723 Matt Silk
6 faces



1727 Matt Silk
6 faces



12001 Glossy
4 faces



12002 Glossy
3 faces



600x1200mm
GRANITE TILES



12003 Glossy
3 faces



12004 Glossy
3 faces



12005 Glossy
3 faces



12006 Glossy
3 faces



12007 Glossy
3 faces



12008 Glossy
3 faces

1200x1200mm
GRANITE TILES



9531 Glossy
4 faces



9532 Glossy
4 faces



9533 Glossy
4 faces



9534 Glossy
4 faces





1200x1200mm
GRANITE TILES



9535 Glossy
4 faces



OM23.12901 Glossy
1 face



OM23.12904 Glossy
1 face



OM23.12906 Glossy
3 faces





1200x1200mm
GRANITE TILES



STA.12.1204 Glossy
3 faces



STA.12.1206 Glossy
1 face



STA.12.1209 Glossy
1 face



1200x1200mm | 1000x1000mm
GRANITE TILES



9431 1200x1200mm
Matt Silk | 4 faces
9941 1000x1000mm
Matt Silk | 4 faces



9432 1200x1200mm
Matt Silk | 4 faces
9942 1000x1000mm
Matt Silk | 4 faces



9433 1200x1200mm
Matt Silk | 4 faces
9943 1000x1000mm
Matt Silk | 4 faces



1000x1000mm
GRANITE TILES



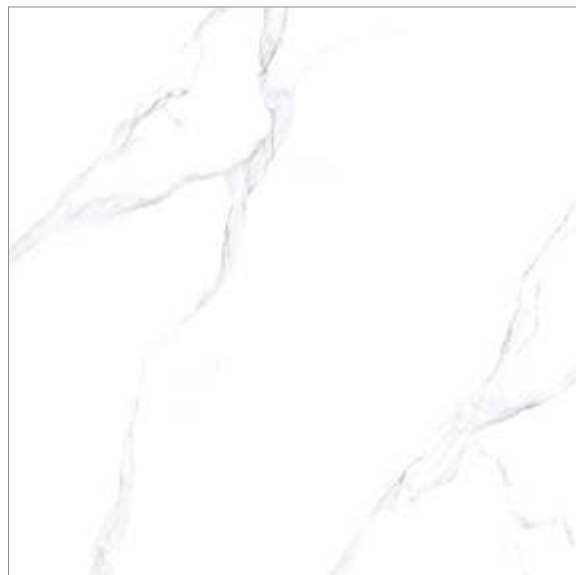
9841 Glossy
4 faces



9842 Glossy
4 faces



9843 Glossy
4 faces



9844 Glossy
4 faces





1000x1000mm | 800x800mm | 600x600mm
GRANITE TILES



19001 1000x1000mm
Glossy | 1 face

65001 600x600mm
Glossy | 1 face



19002 1000x1000mm
Glossy | 1 face

65002 600x600mm
Glossy | 1 face



19003 1000x1000mm
Glossy | 1 face

65003 600x600mm
Glossy | 1 face



19004 1000x1000mm
Glossy | 1 face

65004 600x600mm
Glossy | 1 face

1000x1000mm
GRANITE TILES



19005 Glossy
4 faces



19006 Glossy
3 faces



19007 Glossy
1 face

800x800mm | 600x600mm
GRANITE TILES



8559 800x800mm
Glossy | 4 faces

6929 600x600mm
Glossy | 3 faces



8560 800x800mm
Glossy | 4 faces

6930 600x600mm
Glossy | 3 faces



8561 800x800mm
Glossy | 4 faces

6931 600x600mm
Glossy | 4 faces



8562 800x800mm
Glossy | 4 faces

6932 600x600mm
Glossy | 4 faces





800x800mm | 600x600mm

GRANITE TILES



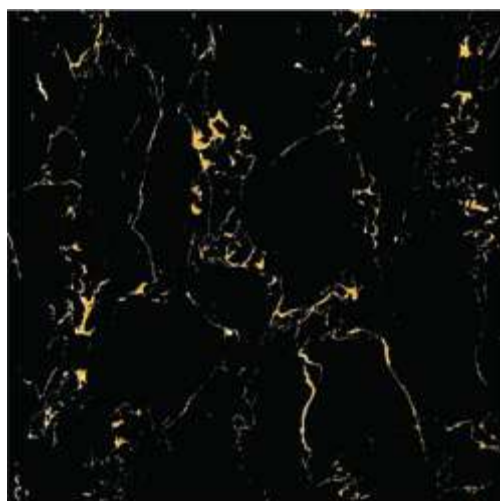
8563 800x800mm
Glossy | 4 faces

6933 600x600mm
Glossy | 4 faces



8564 800x800mm
Glossy | 4 faces

6934 600x600mm
Glossy | 3 faces



8535 800x800mm
Glossy | 1 face



8536 800x800mm
Glossy | 1 face





800x800mm
GRANITE TILES



8537 Glossy
1 face



8538 Glossy
1 face



85007 Glossy
4 faces



85008 Glossy
4 faces



85005 Glossy
4 faces



85006 Glossy
4 faces



85009 Glossy
4 faces



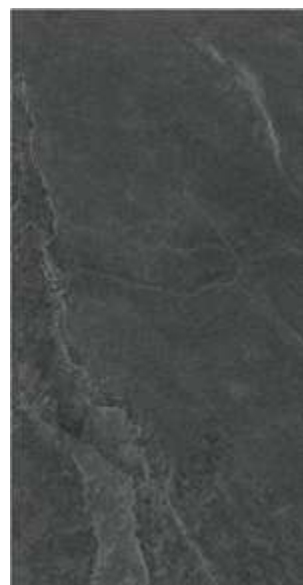
85010 Glossy
4 faces

300x600x12mm

OUTDOOR GRANITE



2431 Antislip
20 faces



2432 Antislip
20 faces



2433 Antislip
20 faces



2434 Antislip
20 faces







**PORCELAIN
TILES**

800x800mm | 600x600mm

PORCELAIN TILES



9178 800x800mm
Glossy | 4 faces

5538 600x600mm
Glossy | 4 faces



9180 800x800mm
Glossy | 4 faces

5540 600x600mm
Glossy | 4 faces



9179 800x800mm
Glossy | 4 faces

5539 600x600mm
Glossy | 4 faces



9181 800x800mm
Glossy | 4 faces

5541 600x600mm
Glossy | 4 faces



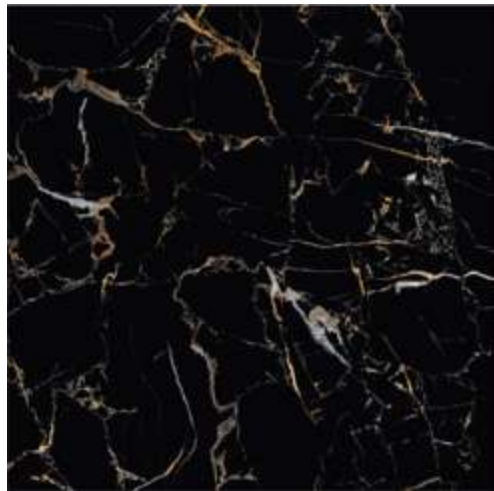
800x800mm | 600x600mm
PORCELAIN TILES



9182 800x800mm
Glossy | 4 faces
5542 600x600mm
Glossy | 4 faces



9177 800x800mm
Glossy | 4 faces
5537 600x600mm
Glossy | 4 faces



9470 800x800mm
Glossy | 4 faces
5970 600x600mm
Glossy | 4 faces



9471 800x800mm
Glossy | 4 faces
5971 600x600mm
Glossy | 4 faces



800x800mm | 600x600mm
PORCELAIN TILES



9171 800x800mm
Glossy | 4 faces
5531 600x600mm
Glossy | 4 faces



9172 800x800mm
Glossy | 4 faces
5532 600x600mm
Glossy | 4 faces



9174 800x800mm
Glossy | 4 faces
5534 600x600mm
Glossy | 4 faces



9175 800x800mm
Glossy | 4 faces
5535 600x600mm
Glossy | 4 faces



800x800mm | 600x600mm
PORCELAIN TILES



9161 800x800mm
Glossy | 4 faces
5517 600x600mm
Glossy | 3 faces



9162 800x800mm
Glossy | 4 faces
5518 600x600mm
Glossy | 3 faces



9163 800x800mm
Glossy | 4 faces
5519 600x600mm
Glossy | 3 faces



9165 800x800mm
Glossy | 4 faces
5521 600x600mm
Glossy | 3 faces

800x800mm
PORCELAIN TILES



2111 Glossy
4 faces



2112 Glossy
4 faces



2113 Glossy
4 faces



2114 Glossy
1 face

800x800mm | 600x600mm

PORCELAIN TILES



9184 800x800mm
Glossy | 4 faces



9185 800x800mm
Glossy | 4 faces



5526 600x600mm
Glossy | 1 face



5527 600x600mm
Glossy | 1 face



800x800mm | 600x600mm

PORCELAIN TILES



9034 800x800mm
Matt | 4 faces

5326 600x600mm
Matt | 4 faces



9035 800x800mm
Matt | 4 faces

5327 600x600mm
Matt | 4 faces



5323 600x600mm
Matt | 3 faces



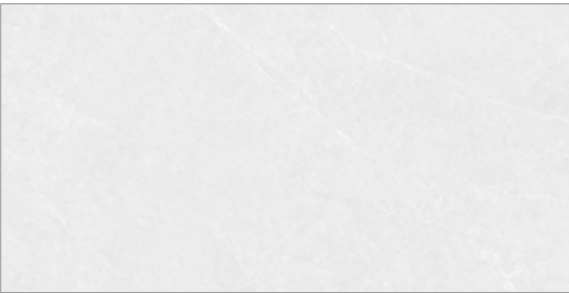
5324 600x600mm
Matt | 1 face



400x800mm | 300x600mm
PORCELAIN TILES



7861 400x800mm
Matt Silk | 8 faces
7370 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7864 400x800mm
Matt Silk | 8 faces
7373 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7862 400x800mm
Matt Silk | 1 face
7371 300x600mm
Matt Silk | 1 face



7865 400x800mm
Matt Silk | 1 face
7374 300x600mm
Matt Silk | 1 face



7863 400x800mm
Matt Silk | 8 faces
7372 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7866 400x800mm
Matt Silk | 8 faces
7375 300x600mm
Matt Silk | 8 faces





400x800mm | 300x600mm

PORCELAIN TILES



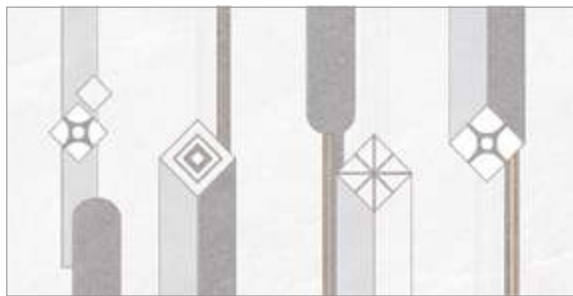
7867 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7376 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7870 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7379 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7868 400x800mm
Matt Silk | 1 face

7377 300x600mm
Matt Silk | 1 face



7871 400x800mm
Matt Silk | 1 face

7380 300x600mm
Matt Silk | 1 face



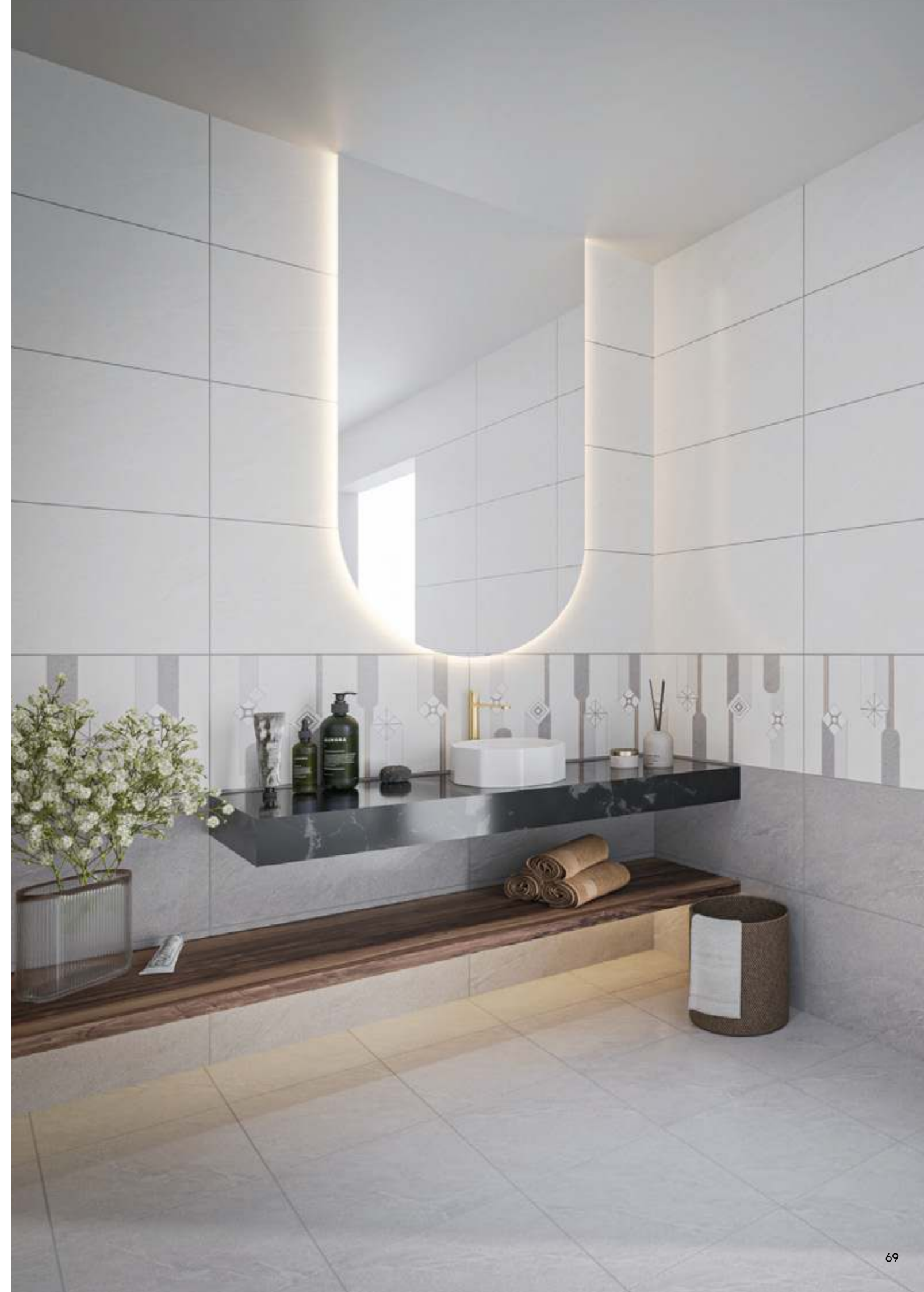
7869 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7378 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



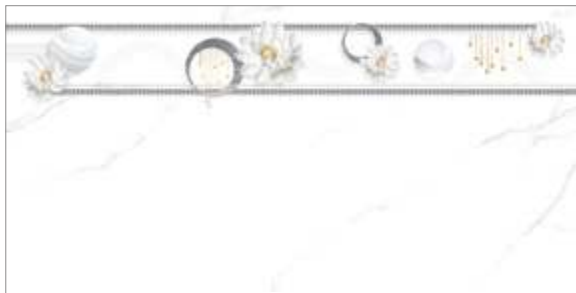
7872 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7381 300x600mm
Matt Silk | 8 faces





400x800mm
PORCELAIN TILES



7821 Glossy
1 face



7819 Glossy
4 faces



7820 Glossy
1 face



7822 Glossy
1 face



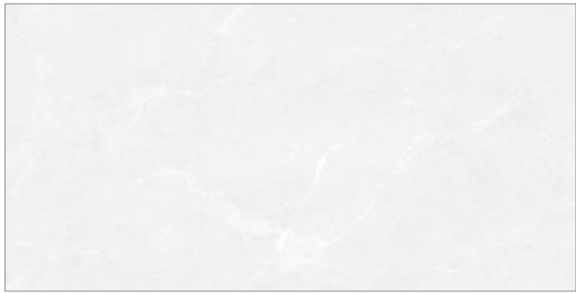
7819 Glossy
4 faces



7823 Glossy
4 faces



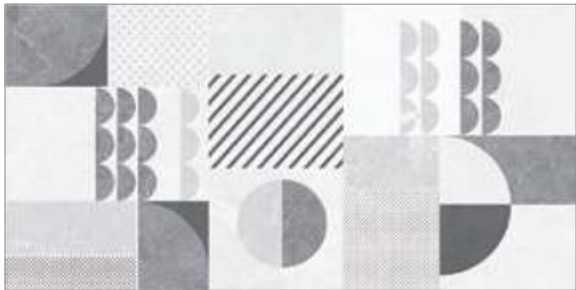
400x800mm
PORCELAIN TILES



7824 Glossy
4 faces



7827 Glossy
4 faces



7825 Glossy
1 face



7828 Glossy
1 face



7826 Glossy
4 faces

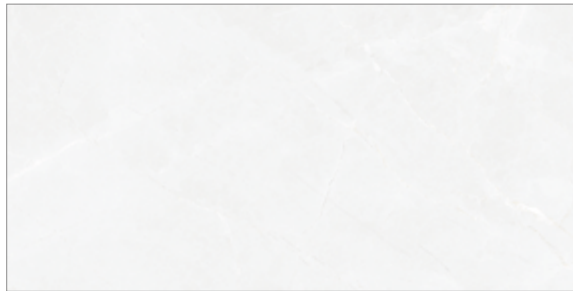


7829 Glossy
4 faces

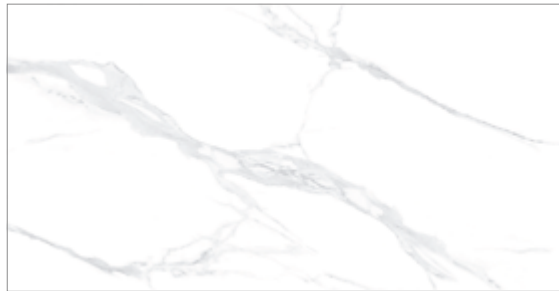


400x800mm

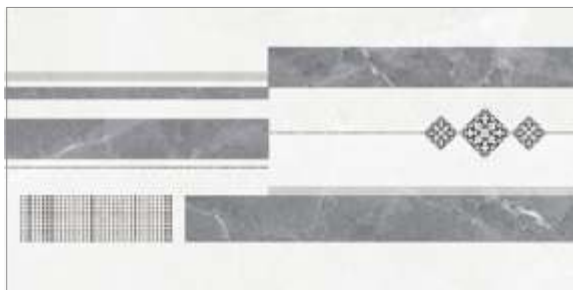
PORCELAIN TILES



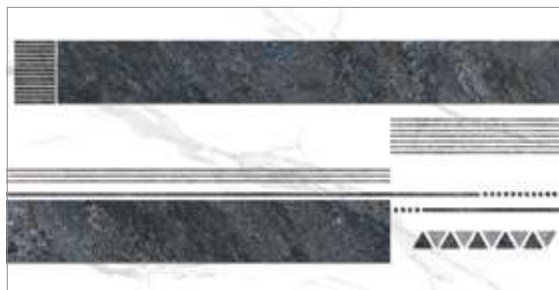
7830 Glossy
4 faces



7833 Glossy
4 faces



7831 Glossy
1 face



7834 Glossy
1 face



7832 Glossy
4 faces



7835 Glossy
4 faces



400x800mm
PORCELAIN TILES



7801

Glossy
4 faces



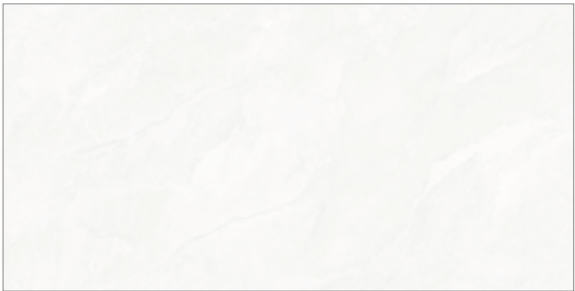
7804

Glossy
4 faces



7807

Glossy
4 faces



7810

Glossy
4 faces



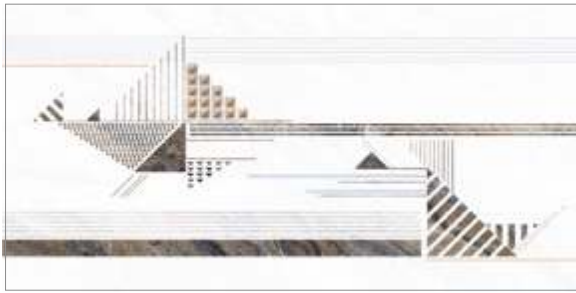
7802

Glossy
1 face



7805

Glossy
1 face



7808

Glossy
1 face



7811

Glossy
1 face



7806

Glossy
4 faces



7809

Glossy
4 faces

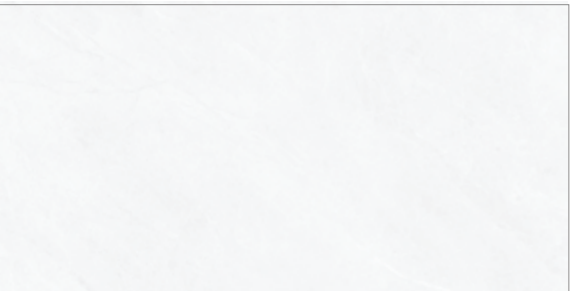


7812

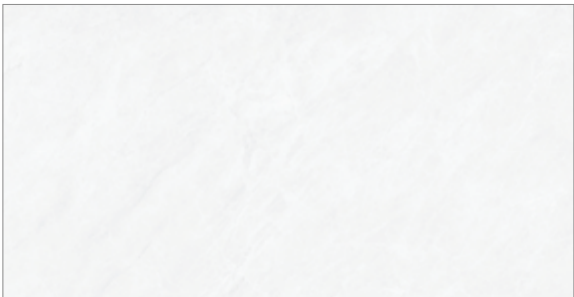
Glossy
4 faces

300x600mm

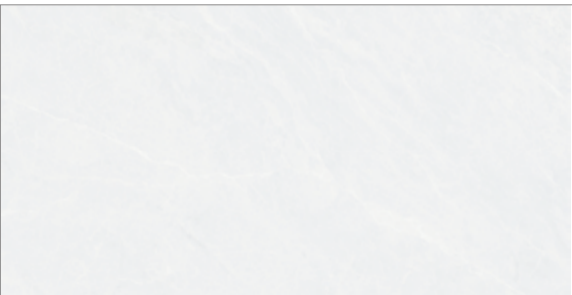
PORCELAIN TILES



7325 Glossy
4 faces



7328 Glossy
4 faces



7331 Glossy
4 faces



7301 Glossy
4 faces



7326 Glossy
1 face



7329 Glossy
1 face



7332 Glossy
1 face



7302 Glossy
1 face



7327 Glossy
4 faces

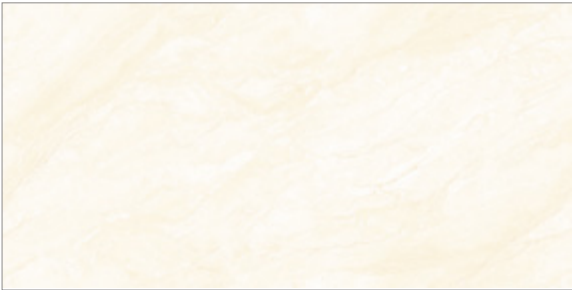


7330 Glossy
4 faces



7333 Glossy
4 faces

300x600mm
PORCELAIN TILES



7304 Glossy
5 faces



7307 Glossy
5 faces



7310 Glossy
5 faces



7313 Glossy
5 faces



7305 Glossy
1 face



7308 Glossy
1 face



7311 Glossy
1 face



7314 Glossy
1 face



7306 Glossy
5 faces



7309 Glossy
5 faces



7312 Glossy
5 faces

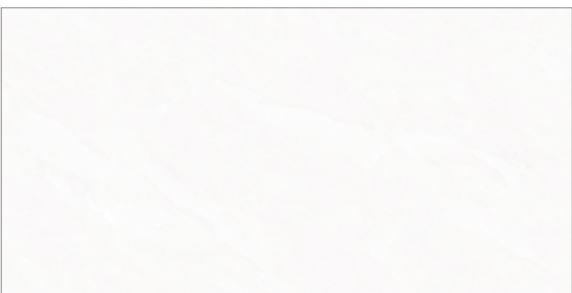


7315 Glossy
5 faces

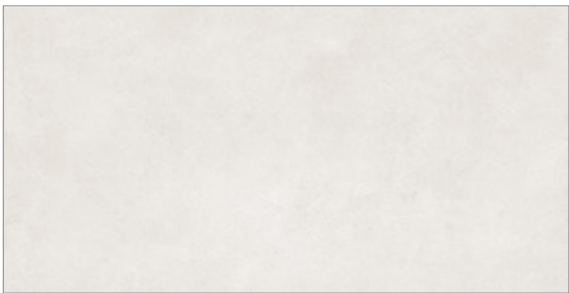
300x600mm
PORCELAIN TILES



7317 Glossy
1 face



7318 Glossy
3 faces



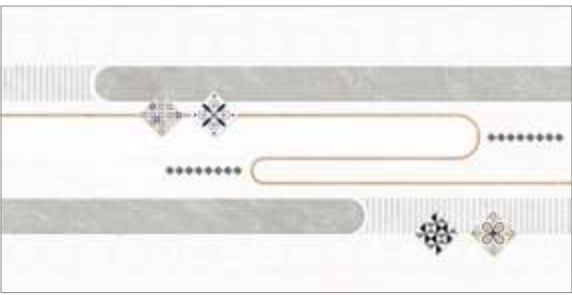
7361 Matt
6 faces



7364 Matt
6 faces



7316 Glossy
1 face



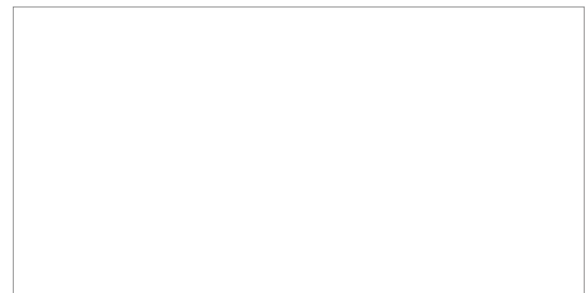
7319 Glossy
1 face



7362 Matt
1 face



7365 Matt
1 face



7300 Glossy
1 face



7320 Glossy
3 faces

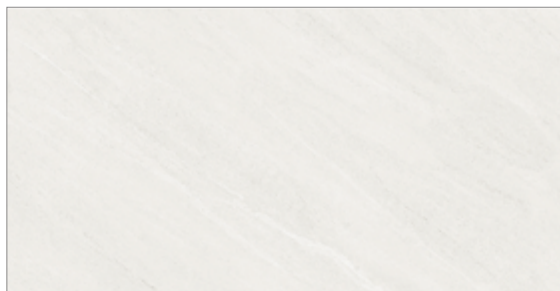


7363 Matt
6 faces



7366 Matt
6 faces

300x600mm PORCELAIN TILES



7367 Matt
5 faces



7368 Matt
1 face



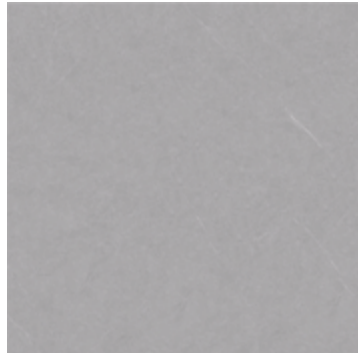
7369 Matt
5 faces



400x400mm | 300x300mm
PORCELAIN TILES



4025 400x400mm
Matt | 6 faces
3145 300x300mm
Matt | 6 faces



4026 400x400mm
Matt | 6 faces
3146 300x300mm
Matt | 6 faces



4027 400x400mm
Matt | 6 faces
3147 300x300mm
Matt | 6 faces



4028 400x400mm
Matt | 6 faces
3148 300x300mm
Matt | 6 faces



4029 400x400mm
Matt | 6 faces
3149 300x300mm
Matt | 6 faces



4030 400x400mm
Matt | 6 faces
3150 300x300mm
Matt | 6 faces



4031 400x400mm
Matt | 6 faces
3151 300x300mm
Matt | 6 faces



4032 400x400mm
Matt | 6 faces
3152 300x300mm
Matt | 6 faces



4033 400x400mm
Matt | 6 faces
3153 300x300mm
Matt | 6 faces



400x400mm | 300x300mm
PORCELAIN TILES



4012 400x400mm
Matt | 4 faces



4013 400x400mm
Matt | 4 faces



4014 400x400mm
Matt | 4 faces



4015 400x400mm
Matt | 4 faces



4016 400x400mm
Matt | 4 faces



4018 400x400mm
Matt | 4 faces



4019 400x400mm
Matt | 6 faces



4021 400x400mm
Matt | 6 faces
3144 300x300mm
Matt | 6 faces



4022 400x400mm
Matt | 6 faces



4023 400x400mm
Matt | 6 faces



4034 400x400mm
Matt | 4 faces



3131 300x300mm
Matt | 4 faces



3132 300x300mm
Matt | 4 faces



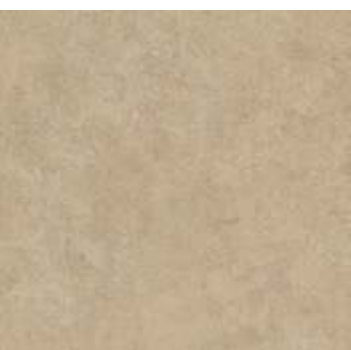
3133 300x300mm
Matt | 4 faces



3134 300x300mm
Matt | 4 faces



3135 300x300mm
Matt | 4 faces



3136 300x300mm
Matt | 4 faces



3137 300x300mm
Matt | 4 faces

TECHNICAL SPECIFICATIONS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SẢN PHẨM

GRANITE TILES

STT	Tên chỉ tiêu		Đơn vị	Tiêu chuẩn TCVN 13113:2020 ISO 13006:2018 BS EN 14411:2016	Tiêu chuẩn TASA
1	Độ hút nước (Water Absorption)		%	Eb ≤ 0,5%	Eb ≤ 0,5%
2	Độ hút nước mẫu đơn lớn nhất (Individual maximum)		%	Eb ≤ 0,6%	Eb ≤ 0,6%
3	Độ bền uốn (Modulus of rupture)		MPa (N/mm²)	≥ 35	≥ 35
4	Độ bền uốn mẫu đơn nhỏ nhất (Individual minimum)		MPa (N/mm²)	≥ 32	≥ 32
5	Lực uốn gãy (Breaking strength)		N	≥ 1300	≥ 1500
6	Độ cứng bề mặt - Mohs (Scratch hardness of surface)	Nano Polish	Cấp	Tối thiểu cấp 5	5 - 5,5
		Matt Silk			6 - 7
7	Độ chịu mài mòn bề mặt (Resistance to surface abrasion)	Nano Polish	Vòng - Cấp	Do nhà sản xuất chỉ ra	≥ 600-II
		Matt Silk			≥ 750-III
8	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)		Cấp	Tối thiểu cấp 3	Tối thiểu cấp 3
9	Hệ số giãn nở nhiệt dài từ nhiệt độ môi trường đến 100°C. (Coefficient of linear thermal expansion from ambient temperature to 100°C.)		10 ⁻⁶ /°C	≤ 9	≤ 9
10	Hệ số giãn nở ẩm (Moisture expansion)		Mm/m	≤ 0,6 (recommended by ISO 13006:2018) annexP	≤ 0,6
11	Độ bền rạn men (Crazing resistance)		-	Không rạn	Không rạn
12	Độ bền băng giá (Frost resistance)		Chu kỳ	≥ 100 Không nứt	≥ 100 Không nứt
13	Độ bền hóa chất (Resistance to chemicals)				
13.1	Hóa phẩm dân dụng và Muối hồ bơi. (Household chemicals and Swimming pool salts)		Loại	Không thấp hơn loại GB	Không thấp hơn loại GB
13.2	Axit và kiềm nồng độ thấp (Low concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GLB
13.3	Axit và kiềm nồng độ cao (High concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GHB
14	Hệ số ma sát sau quá trình thử: Gạch lát nền (Coefficient of friction)	Nano Polish	-	-	0,16 - 0,28
		Matt Silk	-	-	0,2 - 0,4
15	Sự khác biệt nhỏ về màu (Small colour differences)		-	-	-
16	Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi (Impact resistance by measurement of coefficient of restitution)		-	-	-
17	Độ thôi chì và cadimi (Lead and Cadmium release)		-	-	-

PORCELAIN TILES

STT	Tên chỉ tiêu		Đơn vị	Tiêu chuẩn TCVN 13113:2020 ISO 13006:2018 BS EN 14411:2016	Tiêu chuẩn TASA
1	Độ hút nước (Water Absorption)		%	3<Eb≤6%	3<Eb≤6%
2	Độ hút nước mẫu đơn lớn nhất (Individual maximum)		%	Eb≤6,5%	Eb≤6,5%
3	Độ bền uốn (Modulus of rupture)		MPa (N/mm²)	≥ 22	≥ 25
4	Độ bền uốn mẫu đơn nhỏ nhất (Individual minimum)		MPa (N/mm²)	≥ 20	≥ 20
5	Lực uốn gãy (Breaking strength)		N	≥ 1000	≥ 1200
6	Độ cứng bề mặt - Mohs (Scratch hardness of surface)	Glossy	Cấp	Tối thiểu cấp 5	5 - 5,5
		Matt			6 - 7
7	Độ chịu mài mòn bề mặt (Resistance to surface abrasion)	Glossy	Vòng - Cấp	Do nhà sản xuất chỉ ra	≥ 600-II
		Matt			≥ 750-III
8	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)		Cấp	Tối thiểu cấp 3	Tối thiểu cấp 3
9	Hệ số giãn nở nhiệt dài từ nhiệt độ môi trường đến 100°C. (Coefficient of linear thermal expansion from ambient temperature to 100°C.)		10 ⁻⁶ /°C	≤ 9	≤ 9
10	Hệ số giãn nở ẩm (Moisture expansion)		Mm/m	≤ 0,6 (recommended by ISO 13006:2018) annexP	≤ 0,6
11	Độ bền rạn men (Crazing resistance)		-	Không rạn	Không rạn
12	Độ bền băng giá (Frost resistance)		Chu kỳ	≥ 100 Không nứt	≥ 100 Không nứt
13	Độ bền hóa chất (Resistance to chemicals)				
13.1	Hóa phẩm dân dụng và Muối hồ bơi. (Household chemicals and Swimming pool salts)		Loại	Không thấp hơn loại GB	Không thấp hơn loại GB
13.2	Axit và kiềm nồng độ thấp (Low concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GLB
13.3	Axit và kiềm nồng độ cao (High concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GHB
14	Hệ số ma sát sau quá trình thử: Gạch lát nền (Coefficient of friction)	Glossy	-	-	0,16 - 0,28
		Matt	-	-	0,2 - 0,4
15	Sự khác biệt nhỏ về màu (Small colour differences)		-	-	-
16	Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi (Impact resistance by measurement of coefficient of restitution)		-	-	-
17	Độ thôi chì và cadimi (Lead and Cadmium release)		-	-	-

PORCELAIN TILES

STT	Tên chỉ tiêu		Đơn vị	Tiêu chuẩn TCVN 13113:2020 ISO 13006:2018 BS EN 14411:2016	Tiêu chuẩn TASA
1	Độ hút nước (Water Absorption)		%	0,5<Eb≤3%	0,5<Eb≤3%
2	Độ hút nước mẫu đơn lớn nhất (Individual maximum)		%	Eb≤3,3%	Eb≤3,3%
3	Độ bền uốn (Modulus of rupture)		MPa (N/mm²)	≥ 30	≥ 30
4	Độ bền uốn mẫu đơn nhỏ nhất (Individual minimum)		MPa (N/mm²)	≥ 27	≥ 27
5	Lực uốn gãy (Breaking strength)		N	≥ 1100	≥ 1300
6	Độ cứng bề mặt - Mohs (Scratch hardness of surface)	Glossy	Cấp	Tối thiểu cấp 5	5 - 5,5
		Matt			6 - 7
7	Độ chịu mài mòn bề mặt (Resistance to surface abrasion)	Glossy	Vòng - Cấp	Do nhà sản xuất chỉ ra	≥ 600-II
		Matt			≥ 750-III
8	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)		Cấp	Tối thiểu cấp 3	Tối thiểu cấp 3
9	Hệ số giãn nở nhiệt dài từ nhiệt độ môi trường đến 100°C. (Coefficient of linear thermal expansion from ambient temperature to 100°C.)		10 ⁻⁶ /°C	≤ 9	≤ 9
10	Hệ số giãn nở ẩm (Moisture expansion)		Mm/m	≤ 0,6 (recommended by ISO 13006:2018) annexP	≤ 0,6
11	Độ bền rạn men (Crazing resistance)		-	Không rạn	Không rạn
12	Độ bền băng giá (Frost resistance)		Chu kỳ	≥ 100 Không nứt	≥ 100 Không nứt
13	Độ bền hóa chất (Resistance to chemicals)				
13.1	Hóa phẩm dân dụng và Muối hồ bơi. (Household chemicals and Swimming pool salts)		Loại	Không thấp hơn loại GB	Không thấp hơn loại GB
13.2	Axit và kiềm nồng độ thấp (Low concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GLB
13.3	Axit và kiềm nồng độ cao (High concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GHB
14	Hệ số ma sát sau quá trình thử: Gạch lát nền (Coefficient of friction)	Glossy	-	-	0,16 - 0,28
		Matt	-	-	0,2 - 0,4
15	Sự khác biệt nhỏ về màu (Small colour differences)		-	-	-
16	Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi (Impact resistance by measurement of coefficient of restitution)		-	-	-
17	Độ thôi chì và cadimi (Lead and Cadmium release)		-	-	-





THANH LONG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THANH LONG GROUP**

Số 529 Nguyễn Oanh, Phường Gò Vấp,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (+84)285 4250 117

www.thanhlonggroups.com
thanhlonggroups.vn@gmail.com



TASA
KIẾN TẠO AN NHIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN TASA GROUP

Lô B2-B3 Khu công nghiệp Thụy Vân
phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam